

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁC KHÁCH HÀNG VIỆT NAM CÓ GIAO DỊCH VỚI NHÀ CUNG CẤP Ở NƯỚC NGOÀI

*(Kèm theo Tờ khai 02/NCCNN nhà cung cấp ở nước ngoài kê khai trực tiếp với cơ quan thuế
hoạt động kinh doanh thương mại điện tử tại Việt Nam)*

Detailed Schedule of Vietnamese Customers Having Transactions with the Foreign providers

*(Attached to Form No. 02/NCCNN – Tax Return for Foreign providers Directly Filing Tax Returns with the Vietnamese Tax Authority
for E-commerce Business Activities in Vietnam)*

[01] Kỳ tính thuế: ☐ Tháng.....năm ☐ Theo từng lần phát sinh ngày ... tháng.....năm

Tax period: Month.... Year.... / Per occurrence

[02] Lần đầu:☐

First time

[03] Điều chỉnh lần thứ:☐

Time of adjustment

[04] Tên người nộp thuế:.....

Name of taxpayer:

[05] Mã số thuế:.....

Tax identification number:

[06] Địa chỉ:.....[07] Quốc gia nơi thành lập doanh nghiệp.....

Postal address:

Country in which business is established:

[08] Điện thoại: [09] E-mail:

Tel:

E-mail

[10] Đồng tiền nộp thuế:.. .

Payment currency:

[11] Quốc gia có Hiệp định với Việt Nam: ☐ Có ☐ Không

From a country which signed a Double Tax Agreement with Viet Nam: Yes No

[12] Tên tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền (nếu có):

Name of tax agent, authorized organization (if any)

[13] Mã số thuế của tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền:

Tax identification number of tax agent, authorized organization:

[14] Địa chỉ của tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền:

Address of tax agent, authorized organization:

[15] Điện thoại của tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền:

Tel of tax agent, authorized organization:

[16] E-mail của tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền:

E-mail of tax agent, authorized organization:

A. Đối với trường hợp doanh thu phát sinh tại Việt Nam

(Doanh thu từ cung cấp dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hóa mà không tách riêng được)

A. In terms of revenue generated in Viet Nam

(Revenue generated from services supply or services are associated to goods which can not be separated)

Đơn vị tiền/Currency:

STT	Tên khách hàng Việt Nam (Tổ chức/ Cá nhân) Vietnamese counter-party's name	Mã số thuế/ Số định danh cá nhân (CCCD)/ Tax Identification Number/Id entification Number	Hợp đồng / Contract	Số điện thoại/Email (trong trường hợp không có số điện thoại) Telephone number/em ail (in case telephone number not available)	Thuế Giá trị gia tăng (GTGT) Value-Added Tax				Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) Corporate Income Tax					Tổng số thuế nộp vào NSNN/Total tax payable
					Giá tính thuế/Taxable value subject to VAT	Doanh thu bên Việt Nam đã khấu trừ, nộp thay/Revenue from which Vietnamese counter-party withheld tax before payment	Tỷ lệ % thuế GTGT trên doanh thu/Deemed VAT rate	Thuế GTGT phải nộp/VAT payable	Doanh thu tính thuế/Revenue subject to CIT	Doanh thu bên Việt Nam đã khấu trừ, nộp thay/Revenue from which Vietnamese counter-party withheld tax before payment	Tỷ lệ % thuế TNDN trên doanh thu/Deemed CIT rate	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định/Tax amount exempted or reduced under Double TaxAgreement	Thuế TNDN phải nộp/CIT payable	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)={ (8)-(9)}x(10)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng cộng:								[17]					[18]	[19]

Tổng số thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp kỳ này (Viết bằng chữ):.....

Total amount of VAT and CIT payable this period (In words):

B. Đối với trường hợp giao dịch hàng hóa phát sinh tại Việt Nam
B. In terms of goods transactions carried out in Viet Nam

Đơn vị tiền:

Currency:

STT	Tên khách hàng Việt Nam (Tổ chức/ Cá nhân) Vietnamese counter-party's name	Mã số thuế/ Số định danh cá nhân (CCCD)/Số giấy tờ định danh Tax Identification Number/Identification Number	Hợp đồng/contract	Số điện thoại/Email (trong trường hợp không có số điện thoại)/Telephone number/email (in case telephone number not available)	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) Corporate Income Tax				
					Doanh thu tính thuế Taxable value	Doanh thu bên Việt Nam đã khấu trừ, nộp thay Revenue from which Vietnamese counter-party withheld tax before payment	Tỷ lệ % thuế TNDN trên doanh thu/Deemed CIT rate	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định/Tax amount exempted or reduced under Double Tax Agreement	Thuế TNDN phải nộp/CIT payable
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)={{(6)-(7)}x(8)-(9)}
Tổng cộng:									[20]

Tổng số thuế TNDN phải nộp kỳ này (viết bằng chữ):.....

Total amount of CIT payable this period (In words)

File đính kèm/Attachments:

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

I hereby commit that the above declared data is correct and take legal responsibility for the declared data./.

**NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC
 VỀ THUẾ HOẶC BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (nếu có)**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số:/:.....

TAX AGENT STAFF OR AUTHORIZED PARTY (if any)

Full name:

Practitioner Certificate number:

....., ngày... tháng... năm

Date month year

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

TAXPAYER or

THE LEGAL REPRESENTATIVE OF TAX PAYER

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/

Ký điện tử)

(Signature, full name; Title, and seal (if any) / Digital signature)